

Số: 296 /2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn về cấp, thu hồi và quản lý Giấy chứng nhận đăng ký
hành nghề dịch vụ kế toán**

Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn về cấp, thu hồi và quản lý Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về việc cấp, thu hồi và quản lý Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán theo quy định của Luật Kế toán.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người có chứng chỉ kế toán viên hoặc chứng chỉ kiểm toán viên đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán tại Việt Nam (sau đây gọi là người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán).

2. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, chi nhánh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi chung là doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán); hộ kinh doanh dịch vụ kế toán;

3. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc cấp, thu hồi và quản lý Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

**CẤP, CẤP LẠI, THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HÀNH NGHỀ DỊCH VỤ KẾ TOÁN**

Điều 3. Hồ sơ đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán

1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán theo mẫu quy định tại Phụ lục số 01/ĐKHN ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Bản sao hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian tại doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán (trừ trường hợp người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán thuộc đối tượng không phải có hợp đồng lao động theo pháp luật về lao động).

3. Bản sao chứng chỉ kế toán viên hoặc chứng chỉ kiểm toán viên.

4. Giấy xác nhận về thời gian thực tế làm công tác tài chính, kế toán, kiểm toán theo mẫu quy định tại Phụ lục số 04/ĐKHN ban hành kèm theo Thông tư này hoặc các tài liệu chứng minh về thời gian thực tế làm công tác tài chính, kế toán, kiểm toán.

5. Hai ảnh màu cỡ 3x4cm được chụp trên nền trắng trong thời hạn không quá sáu (06) tháng tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán.

6. Bản sao Quyết định thôi việc hoặc Quyết định chấm dứt hợp đồng lao động tại nơi làm việc trước khi đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán (nếu có).

7. Bản sao Giấy phép lao động tại Việt Nam của người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán là người nước ngoài trừ trường hợp người đăng ký thuộc đối tượng không phải có giấy phép lao động theo quy định của pháp luật lao động Việt Nam.

8. Tài liệu chứng minh giờ cập nhật kiến thức tại các tổ chức nghề nghiệp quốc tế về kế toán, kiểm toán đối với trường hợp có tính giờ cập nhật kiến thức.

Điều 4. Hợp đồng lao động toàn thời gian và xác định thời gian công tác thực tế về tài chính, kế toán, kiểm toán

1. Người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán được coi là có hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian tại doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán khi:

a) Hợp đồng lao động ký kết giữa người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán và doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán phải bảo đảm các yếu tố theo quy định của Bộ Luật lao động;

b) Thời gian làm việc quy định trong hợp đồng và thời gian thực tế làm việc hàng ngày, hàng tuần của người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán bảo đảm đúng và phù hợp với thời gian làm việc hàng ngày, hàng tuần của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán nơi người đó đăng ký hành nghề;

Ví dụ: thời gian làm việc của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán từ 08h00 - 17h00 và 05 ngày/tuần thì người được coi là làm toàn bộ thời gian phải làm việc đầy đủ thời gian từ 08h00 - 17h00 hàng ngày và 05 ngày/tuần không bao gồm thời gian làm thêm, ngày nghỉ, ngày lễ.

c) Trong thời gian thực tế làm việc hàng ngày, hàng tuần tại doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán theo quy định tại điểm b khoản này thì người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán không được đồng thời làm người đại diện theo pháp luật, giám đốc (tổng giám đốc), chủ tịch hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng thành viên, kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế toán), nhân viên kế toán, kiểm toán nội bộ hoặc các chức danh khác tại đơn vị, tổ chức khác.

2. Xác định thời gian công tác thực tế về tài chính, kế toán, kiểm toán:

a) Thời gian công tác thực tế về tài chính, kế toán, kiểm toán được tính là thời gian đã làm các công việc liên quan đến tài chính, kế toán, kiểm toán tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi mà người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán đã được tuyển dụng hoặc ký hợp đồng lao động phù hợp với thời gian làm việc thực tế của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó;

b) Thời gian công tác thực tế về tài chính, kế toán, kiểm toán được tính cộng dồn kể từ thời điểm được cấp bằng tốt nghiệp đại học đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán theo nguyên tắc tròn tháng;

c) Thời gian công tác thực tế về tài chính, kế toán, kiểm toán phải có xác nhận, đóng dấu của cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán đã thực tế làm việc. Trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán làm việc đã giải thể, phá sản, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi hình thức sở hữu, chuyển đổi loại hình thì phải có Bản giải trình kèm theo các tài liệu chứng minh về thời gian thực tế làm công tác tài chính, kế toán, kiểm toán tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị đó như bản sao sổ bảo hiểm xã hội, bản sao hợp đồng lao động, bản sao quyết định tuyển dụng.

Điều 5. Nguyên tắc đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán

1. Việc đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán được thực hiện thông qua doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán nơi người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán có hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian.

2. Người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán phải chịu trách nhiệm về các thông tin đã kê khai trong hồ sơ đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, đại diện hộ kinh doanh dịch vụ kế toán và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc xác nhận thông tin trong hồ sơ đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán phải chịu trách nhiệm liên đới về tính trung thực của thông tin đã xác nhận.

3. Các văn bằng, chứng chỉ trong hồ sơ đăng ký nếu bằng tiếng nước ngoài phải kèm theo bản dịch tiếng Việt đã được công chứng hoặc chứng thực bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Trình tự đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán

1. Người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán phải lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 3 Thông tư này gửi đến Bộ Tài chính thông qua doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán.

2. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, đại diện hộ kinh doanh dịch vụ kế toán có trách nhiệm xem xét, rà soát hồ sơ và ký xác nhận trên Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán của từng người đăng ký hành nghề tại đơn vị.

3. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán lập danh sách đề nghị Bộ Tài chính cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán cho những người đăng ký hành nghề tại đơn vị mình theo mẫu quy định tại Phụ lục số 03/ĐKHN ban hành kèm theo Thông tư này cùng với hồ sơ đăng ký hành nghề của từng cá nhân. Hồ sơ gửi trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Bộ Tài chính.

4. Trường hợp cần làm rõ các thông tin trong hồ sơ đăng ký hành nghề, hoặc hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Tài chính có quyền yêu cầu người đăng ký hành nghề thông qua doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán hoặc hộ kinh doanh dịch vụ kế toán giải trình hoặc cung cấp các tài liệu chứng minh như sổ bảo hiểm xã hội hoặc các tài liệu khác để phục vụ cho việc kiểm tra, đối chiếu, xác minh quá trình làm việc và các thông tin khác trong hồ sơ đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán. Trường hợp người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán không bổ sung tài liệu giải trình hoặc tài liệu giải trình không chứng minh đầy đủ các thông tin trong hồ sơ đăng ký hành nghề là xác thực, Bộ Tài chính có quyền từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán.

5. Người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán khi đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán phải nộp đủ phí theo quy định. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính xem xét, cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán cho người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán thông qua doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán. Ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán không sớm hơn ngày bắt đầu có hiệu lực của hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian tại doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, Bộ Tài chính trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 7. Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán

1. Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán bao gồm các nội dung cơ bản sau đây:

a) Họ và tên, năm sinh, quê quán hoặc quốc tịch, ảnh của người được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán;

b) Số và ngày cấp chứng chỉ kế toán viên hoặc chứng chỉ kiểm toán viên;

c) Tên doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán nơi người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán làm việc;

d) Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán;

đ) Thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán.

2. Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán có thời hạn tối đa là 5 năm (60 tháng) nhưng không quá ngày 31/12 của năm thứ năm kể từ năm bắt đầu có hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán.

3. Mẫu Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán được quy định tại Phụ lục số 05/ĐKHN ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Sử dụng Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán

1. Người được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán (sau đây gọi là kế toán viên hành nghề) được hành nghề dịch vụ làm kế toán, dịch vụ làm kế toán trưởng, dịch vụ lập báo cáo tài chính, dịch vụ tư vấn kế toán và các công việc khác thuộc nội dung công tác kế toán cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu.

2. Kế toán viên hành nghề không được tiếp tục hành nghề dịch vụ làm kế toán, dịch vụ làm kế toán trưởng, dịch vụ lập báo cáo tài chính, dịch vụ tư vấn kế toán và các công việc khác thuộc nội dung công tác kế toán khi Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán hết hiệu lực hoặc không còn giá trị.

Điều 9. Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán hết hiệu lực hoặc không còn giá trị

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán hết hiệu lực hoặc không còn giá trị trong các trường hợp sau:

1. Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán hết thời hạn.

2. Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán bị thu hồi.

3. Trong thời gian kế toán viên hành nghề bị đình chỉ hành nghề dịch vụ kế toán.

4. Kế toán viên hành nghề không còn làm việc và chấm dứt hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian tại doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán.

5. Hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian tại doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán hết thời hạn hoặc có các thay đổi dẫn đến không còn bảo đảm là hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.